TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM ĐƯỜNG** **TỈNH LAI CHÂU**	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do –Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/DSST - TC
Ngày 29 tháng 11 năm 2019
(V/v: Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất cho mượn)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG, TỈNH LAI CHÂU

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đoàn Trung Phước**

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phan Văn Sân**; Ông **Hoàng Quanh Vinh.**

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà: Bà **Cao Thị Hóa** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Đường.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa*:**

Bà: **Bùi Thị T** - Kiểm sát viên

Ngày 29/11/2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2019/TLST - DS, ngày 27 tháng 6 năm 2019, về việc "*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất cho mượn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXXST-DS, ngày 14 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn*:** Bà Giàng Thị L, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu (Có mặt).

Bị đơn: Anh Trần Văn P, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu (Có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Lý Thị H, sinh năm 1975.
2. Địa chỉ: Bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu (Có mặt).
3. UBND xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu

Địa chỉ: Xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu do ông Nguyễn Bá K, sinh năm 1978 – Chức vụ: Chủ tịch làm đại diện (Có đơn xin vắng mặt).

Những người làm chứng:

Người làm chứng 1. Anh Trần Văn N, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Địa chỉ: Bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu

Người làm chứng 2. Chị Trần Thị H, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu

Người làm chứng 3. Chị Trần Thị K, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu

Người làm chứng 4. Chị Trần Thị M, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Bản L, xã T, huyện T, tỉnh Lai Châu.

Người làm chứng 5. Chị Trần Thị H, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Bản Đ, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu.

Người làm chứng 6. Ông Lù Văn S, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu

Người làm chứng 7. Anh Vàng Văn T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu

Người làm chứng 8. Anh Trần Văn C, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu

(Anh N, chị H, chị K, chị M, chị H có mặt; Ông S, anh T, anh C vắng mặt không rõ lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Đơn khởi kiện ngày 27/6/2019, bản tự khai ngày 27/6/2019, biên bản ghi lời khai ngày 07/7/2019 và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Giàng Thị L trình bày: Vợ chồng bà có 01 mảnh đất tại thửa số 08 tờ bản đồ số 20, theo Giấy CNQSDĐ số Q086254 có diện tích 3.912 m^2 đất làm nương rẫy tại bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu, đất mang tên hộ gia đình Trần Văn C, được Ủy ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996. Nguồn gốc thửa đất trên do bố mẹ chồng của bà L khai hoang và khoảng năm 1970 cho vợ chồng bà sử dụng. Năm 1996, chồng bà là ông C cho vợ chồng con trai là Trần Văn P một nửa diện tích trên, một nửa diện tích hai vợ chồng bà vẫn tiếp tục sử dụng. Khoảng năm 2004 vợ chồng bà có cho anh Trần Văn P mượn để làm rẫy, việc cho mượn đất chỉ bằng miệng không lập thành văn bản. Vợ chồng bà L chỉ cho vợ chồng anh P trồng ngô hoặc sắn, không cho trồng cây lâu năm. Năm 2011, mảnh đất trên đã giải tỏa khoảng 1.000 m^2 và được Nhà nước bồi thường 100.000.000 đồng. Số tiền bồi thường anh P là người nhận tiền, anh P đưa cho bà 5.000.000 đồng, đưa cho ông C 5.000.000 đồng, con trai thứ hai của bà anh Trần Văn N 20.000.000 đồng, vợ chồng bà không có ý kiến gì về số tiền bồi thường. Nay bà có nguyện vọng lấy một nửa diện tích đất trên (khoảng 1.500 m^2 đất làm nương rẫy tại bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu) thì anh P không đồng ý. Vụ việc đã được hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu nhưng không thành.

Bà L yêu cầu Tòa án buộc anh P trả lại cho bà khoảng 1.500 m^2 trong tổng số 3.912 m^2 đất làm nương rẫy bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu. Tuy nhiên, sau buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/8/2019 xác định được diện tích đất bà và chồng bà cho Trần Văn P, chị Lý Thị H mượn để sử dụng thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 20 (theo sổ mục kê thì thửa đất này thuộc quyền sử dụng của UBND xã B), đến ngày 16/8/2019 bà L có Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện với nội dung yêu cầu anh P trả lại diện tích 2.268 m^2 nương rẫy tại bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai

Châu tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 20 tên người sử dụng đất là Ủy ban nhân dân xã B. Vì diện tích đất trên do bố, mẹ chồng bà là cụ Trần A L và cụ Lèng Thị D khai hoang, đến năm 1970 thì cụ L cụ D mới cho vợ chồng bà sử dụng và đến năm 2004 vợ chồng bà anh P mượn để sử dụng.

Bản tự khai ngày 28/6/2019, Biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2019, và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Trần Văn P trình bày: Năm 1996 anh được bố là ông Trần A C chia đất, mảnh đang có tranh chấp có diện tích 3.912 m^2. Quá trình chia đất đều có mặt cả gia đình anh, sau khi chia đất xong mọi người đều thấy hợp lý nên không ai ý kiến gì. Tuy nhiên trong Biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2019 anh P lại khẳng định việc bố mẹ anh cho anh mảnh đất trên không có người làm chứng. Việc chia đất trong gia đình đối với dân tộc Giáy ở xã B từ trước chỉ được thống nhất bằng miệng, có sự chứng kiến trong dòng họ nên không lập thành văn bản gì, và diện tích đất trên đến nay Giấy CNQSDĐ vẫn mang tên hộ ông Trần Văn C. Từ khi được bố mẹ cho đất, vợ chồng anh đã chồng ngô trên đất trên. Năm 2011, Nhà nước tiến hành đền bù giải tỏa đường qua diện tích đất trên 100.000.000 đồng anh P đưa cho bà L 5.000.000 đồng, ông C 5.000.000 đồng, em trai Trần Văn N 20.000.000 đồng bà L không có ý kiến gì. Năm 2012, vợ chồng anh P trồng cam trên phần diện tích còn lại. Đến tháng 2/2019 bà L mới yêu cầu anh P trả lại diện tích đất trên, anh không đồng ý vì đất anh đã sử dụng ổn định, lâu dài từ khi được bố mẹ chia đất và đã đầu tư trồng cam trên đất, nay cây cam đang cho thu hoạch. Biên bản ghi lời khai ngày 19/8/2019 khi được hỏi về việc bà Giàng Thị L là nguyên đơn có đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện với nội dung bà L yêu cầu Tòa án buộc anh phải trả lại diện tích 2.268 m^2 đất nương rẫy tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 20 tên chủ sử dụng đất là UBND xã B anh không đồng ý vì cho rằng diện tích đất này tuy mang tên UBND xã B nhưng là do bố mẹ anh để lại vợ chồng anh đã sử dụng từ lâu, đã đầu tư trồng cam trên đất.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Chị Lý Thị H (Vợ anh P) khai: Toàn bộ nội dung vụ án cũng như quá trình giải quyết vụ án thì anh Trần Văn P là chồng chị đã trình bày đầy đủ. Nay bà Giàng Thị L yêu cầu vợ chồng chị trả lại cho bà khoảng 1.500 m^2 trong tổng số 3.912 m^2 đất làm nương rẫy tại bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu, chị không đồng ý. Vì diện tích đất trên vợ chồng ông C bà L đã cho vợ chồng chị sử dụng vào năm 1996. Tại phiên tòa chị H khai từ năm 2012 gia đình chị đã trồng cam trên diện tích đất này, hiện cây cam đang cho thu hoạch quả nên không đồng ý trả đất cho bà L. Biên bản ghi lời khai ngày 19/8/2019 khi được hỏi về việc bà Giàng Thị L là nguyên đơn có đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện với nội dung bà L yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng chị phải trả lại diện tích 2.268 m^2 đất nương rẫy tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 20 tên chủ sử dụng đất là UBND xã B chị không đồng ý vì cho rằng diện tích đất này tuy mang tên UBND xã B nhưng là do ông, bà nội của chồng chị khai hoang, bố mẹ chồng chị là ông Trần Văn C, bà Giàng Thị L để lại vợ chồng chị đã sử dụng ổn định từ lâu.

Ông Nguyễn Bá K - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu là đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban dân xã B khai: Diện tích 2.268 m^2 làm nương rẫy tại thửa đất số 03, tờ bản đồ số 20 tên người quản lý là Ủy ban nhân dân xã B tại bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu Ủy ban nhân dân xã B không nắm rõ về nguồn gốc và ai là người khai hoang và sử dụng diện tích đất trên. Năm 2012 có dự án trồng cam tại xã B nên mới xác định anh P, chị H trồng cam tại mảnh đất trên từ năm 2012. Ủy ban nhân dân xã B đưa ra ý kiến về diện tích trên: Nếu người khai hoang đăng ký cấp Giấy CNQSDĐ thì Ủy ban nhân dân xã B sẽ xác nhận cho người khai hoang để cấp Giấy CNQSDĐ cho người đó.

Những người làm chứng:

Chị Trần Thị H, Trần Thị K, Trần Thị M và anh Trần Văn N là con đẻ của bà Giàng Thị L đều khai: Khoảng năm 1996 bố mẹ anh/chị là ông C bà L có cho vợ chồng anh P một nửa diện tích đất làm nương rẫy tại thửa số 08 tờ bản đồ số 20, theo Giấy CNQSDĐ số Q086254 có diện tích 3912 m^2 đất tại bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu (Khoảng 2000 m^2). Việc chia đất không lập văn bản gì, chỉ nói bằng miệng với nhau và cũng không tổ chức họp gia đình. Năm 2004 do tuổi đã cao bố mẹ anh/chị nói cho vợ chồng anh P, chị H mượn một nửa diện tích đất còn lại để sử dụng, và hàng năm trả cho bà L một ít ngô trong tổng số ngô thu được nhưng các năm tiếp theo thì vợ chồng anh P, chị H không trả cho bà L ngô như đã thỏa thuận khi mượn đất. Đến năm 2018, ông C mất, theo phong tục tập quán của người dân dộc Giáy thì ai đứng ra lo chi phí mai tang cho bố và nuôi mẹ thì sẽ được hưởng một phần đất do bố mẹ để lại. Tuy nhiên, anh P chị H không đứng ra lo ma chay cho ông C, tuyên bố với gia đình là không nuôi bà L cho đến lúc chết, khi bà L chết cũng không lo ma chay, mai táng. Không hài lòng với cách xử sự của anh P, chị H nên bà L khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh P trả lại khoảng 1500 m^2 đất làm nương rẫy tại thửa số 08 tờ bản đồ số 20, theo Giấy CNQSDĐ số Q086254 tại bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu. Tại phiên tòa sơ thẩm chị H, chị K, chị M và anh N khẳng định việc bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu vợ chồng anh P, chị H phải trả cho bà L diện tích 2.268 m^2 đất tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 20 là có căn cứ, vì diện tích đất này là bố, mẹ anh/chị cho vợ chồng anh P, chị H mượn chứ không phải đã chia cho anh P, chị H.

Chị Trần Thị H khai: Chị không biết gì về việc cho đất, mượn đất giữa bố mẹ chị và vợ chồng anh P. Chị chỉ biết đến năm 2018 ông C mất, do không hài lòng với cách xử sự của anh P, chị H nên bà L khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh P trả lại khoảng 1500 m^2 đất làm nương rẫy tại thửa số 08 tờ bản đồ số 20, theo GCNQSDĐ số Q086254 tại bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu. Tại phiên tòa sơ thẩm chị H khẳng định việc bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu vợ chồng anh P, chị H phải trả cho bà L diện tích 2.268 m^2 đất tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 20 là có căn cứ, vì diện tích đất này là bố, mẹ chị cho vợ chồng anh P, chị H mượn chứ không phải đã chia cho anh P, chị H.

Ông Lù Văn S khai: Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp do bố mẹ ông Trần Văn C đi nhận và khai hoang, năm 1970 ông C được sử dụng. Ông C và bà

L đã cho anh P, chị H sử dụng từ năm 1995 đến nay. Năm 1995 anh P, chị H trồng lạc và ngô, đến năm 2012 anh chị trồng cam. Ông biết sự việc trên do ông sống lâu ở đây đồng thời là Phó bản và từ năm 1979 đến 2006 là trưởng bản.

Ông Vàng Văn T khai: Ông không biết ai là người khai hoang diện tích đất đang có tranh chấp. Ông chỉ biết anh P, chị H đã sử dụng diện tích đất trên từ năm 1995. Năm 1995 anh P đã trồng đậu và ngô, sau đó đất xấu do bị rễ cây gai mọc ra anh bỏ không trồng và từ năm 2012 vợ chồng anh P trồng cam trên diện tích đất trên. Ông biết sự việc trên là do ông có một mảnh mương gần diện tích đất đang tranh chấp trên.

Ông Trần Văn C khai: Ông không biết việc tranh chấp đất giữa bà L và anh P. Ông chỉ biết năm 1995 vợ chồng anh P trồng ngô tại mảnh đất trên và có cho bà L khoảng 05 bao ngô.

Ngày 26/7/2019 bị đơn bà Giàng Thị L có Đơn yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ phần diện tích đất đang tranh chấp. Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 01/8/2019 thể hiện:

"*Diện tích khu đất đang tranh chấp hiện tọa lạc tại số thửa 03, tờ bản đồ số 20 tên chủ sử dụng đất là UBND xã B thuộc bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu.*

Diện tích: 2.268 m^2 thuộc loại đất nương rẫy.

Vị trí: Phía Tây Nam giáp Tỉnh lộ 136 có chiều dài 89,59 mét; Phía Đông Bắc giáp đất anh Trần Văn P có chiều dài 86,34 mét; Phía Tây Bắc giáp với phần đất anh Trần Văn P khai hoang có chiều dài 41,87 mét.

Tổng diện tích anh Trần Văn P khai hoang và sử dụng là 8.434 m^2. Phần diện tích bà Giàng Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp không nằm trên diện tích tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 20 tại bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu mang tên hộ ông Trần Văn C.

Tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 20 số Q 086254 tại bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu mang tên hộ ông Trần Văn C thì tổng diện tích thể hiện là 3.912 m^2 đất nương rẫy. Tuy nhiên số liệu đo đạc thực tế thể hiện diện tích đất hiện tại là 6.166 m^2(Chưa tính diện tích đất UBND xã quản lý thì thừa 2.254 m^2).

Tài sản trên đất bà Giàng Thị L yêu cầu giải quyết tranh chấp gồm: 169 cây cam (Đường kính tán lá trung bình 1,5 m), 01 cây ổi, 4 cây xoan và 2.268 m^2 trồng cây Nghệ vàng (Trồng tháng 2/2018)"

Ngày 17/10/2019 bị đơn anh Trần Văn P có Đơn yêu cầu Tòa án ra quyết định định giá tài sản trên diện tích đất đang tranh chấp. Kết luận định giá tài sản ngày 25/10/2019 kết luận "*Tài sản cần định giá là: Diện tích đất nương rẫy 2.268 m^2 x 19.000^đ = 43.092.000 đồng.(Bằng chữ: Bốn mươi ba triệu, không trăm chín mươi hai nghìn đồng chẵn)*".

Biên bản xác minh ngày 05/7/2019 ông Trần Văn T - Trưởng Công an xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu cho biết ông Trần A C trong giấy CMND, sổ hộ khẩu, trích lục khai tử là ông Trần A C, trong Giấy CNQSD đất số Q 086254 lại có tên là Trần Văn C thì ông Trần A C và ông Trần Văn C trú tại bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu là một người.

Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành hòa giải cho các đương sự nhưng không thành, nguyên đơn Giàng Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Trần Văn P, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lý Thị H phải trả lại toàn bộ diện tích 2.268 m^2 đất tại thửa số 3, tờ bản đồ số 20 mang tên chủ sử dụng là UBND xã B, huyện T. Bị đơn Trần Văn P và vợ là Lý Thị H không đồng ý trả đất cho bà L mà chỉ đồng ý trả thêm số tiền 10.000.000 đồng công khai phá mảnh đất nói trên cho bà L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến giai đoạn vụ án được đưa ra xét xử, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ, chính xác trình tự thủ tục tố tụng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, cũng như các văn bản pháp lý liên quan.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Khoản 2 Điều 5, Điều 101, Điều 166, Điều 167, Điều 179, Điều 203/Luật đất đai; Khoản 1 Điều 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271, Điều 273/BLTTDS 2015, Điều 274, 280, 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 21/Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Giàng Thị L. Buộc bị đơn Trần Văn P có trách nhiệm chi trả bộ giá trị quyền sử dụng đất của diện tích 2.268 m^2 đất tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 20, địa chỉ bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu với số tiền là 43.092.000 đồng theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản.

Về án phí, lệ phí: Bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch và lệ phí Tòa án. Cụ thể: Anh Trần Văn P phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 2.154.600 đồng và toàn bộ lệ phí Tòa án là 1.600.000 đồng, bà L đã nộp đã nộp số tiền 2.000.000 đồng vào ngày 26/7/2019, anh P đã nộp 600.000 đồng tạm ứng chi phí tố tụng vào ngày 22/10/2019. Đến ngày 01/8/2019 Tòa án nhân dân huyện T đã trả lại cho bà L 1.000.000 đồng nay anh P có nghĩa vụ hoàn trả số tiền còn lại cho bà L là 1.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của các bên đương sự Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định:

[1]. Về trình tự, thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất cho mượn, đối tượng khởi kiện là quyền sử dụng đất tại bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu, theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39/Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

[2]. Về nguồn gốc hình thành diện tích đất đang có tranh chấp và quá trình sử dụng:

Theo lời khai của nguyên đơn bà Giàng Thị L và người làm chứng là ông Lù Văn S (nguyên là Phó bản từ năm 1979 đến 2006 là Trưởng bản) thì diện tích đất tại thửa đất số 03 và cả thửa đất số 08, tờ bản đồ số 20 có địa chỉ tại bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu có nguồn gốc là do bố, mẹ chồng bà L là cụ Trần A L và cụ Lèng Thị D khai hoang, đến năm 1970 thì cụ L cụ D mới cho vợ chồng bà sử dụng, đến năm 2004 vợ chồng bà cho anh P là con trai mượn để sử dụng. Tuy nhiên lời khai của những người làm chứng gồm ông Vàng Văn T, ông Lù Văn S, ông Trần Văn C thì vợ chồng anh Trần Văn P, chị Lý Thị H đã sử dụng diện tích đất này từ những năm 1995, 1996 thông qua việc trồng ngô, trồng lạc và đậu cho đến nay. Quá trình sử dụng đất do có thỏa thuận giữa vợ chồng chị H, anh P và bà L về việc anh P, chị H trồng ngô thì mỗi năm phải cho bà L một số lượng ngô nhất định khi thu hoạch. Đối với lời khai của những người làm chứng là con đẻ của bà L, ông C như anh Trần Văn N chị Trần Thị H, Trần Thị K, Trần Thị M thể hiện việc ông Trần Văn C, bà Giàng Thị L cho anh Trần Văn P, chị Lý Thị H mượn diện tích đất nói trên vào năm 2004 là không khách quan bởi những người này đều là con đẻ của bà Giàng Thị L. Những người làm chứng như ông Vàng Văn T, ông Lù Văn S, ông Trần Văn C đều không phải là người thân thích với bà Giàng Thị L, vì vậy lời khai của họ là khách quan về thời gian anh Trần Văn P, chị Lý Thị H sử dụng đất.

Như vậy HĐXX có căn cứ cho rằng anh Trần Văn P, chị Lý Thị H đã sử dụng diện tích đất tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 20 từ những năm 1995, 1996 cho đến nay, sử dụng ổn định, lâu dài trước khi có tranh chấp.

[3]. Về ý kiến của UBND xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu:

Theo lời khai của ông Nguyễn Bá K - Chủ tịch UBND xã B thì UBND xã không nắm được nguồn gốc đất, không biết ai là người khai hoang và sử dụng diện tích đất trên, đến năm 2012 UBND xã mới xác định được anh Trần Văn P, chị Lý Thị H là người sử dụng diện tích đất trên, diện tích đất này thuộc diện được miễn các loại thuế và phí nên UBND xã không thu thuế hay thu phí của bất kỳ ai. Nay UBND xã sẽ xác nhận cho người khai hoang để cấp Giấy CNQSD đất cho người đó, quá trình giải quyết vụ án xác định được cụ Trần A L, cụ Lèng Thị D mới là người khai hoang ra diện tích đất này, bà Giàng Thị L, ông Trần Văn C là người thừa kế quyền sử dụng đất do bố, mẹ ông C để lại, ông C đã chết vào năm 2018. Anh Trần Văn P, chị Lý Thị H là người đã sử dụng diện tích đất này từ những năm 1995, 1996 cho đến nay vì vậy việc UBND xã không đề cập đến quyền lợi của mình đối với diện tích đất này là có căn cứ, tuy nhiên để xác nhận cho người khai hoang diện tích đất này để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không phù hợp, phải xác nhận cho người sử dụng ổn định diện tích đất này để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới phù hợp.

[4]. Về yêu cầu khởi kiện, việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Theo đơn khởi kiện ban đầu bà Giàng Thị L yêu cầu Tòa án buộc

anh Trần Văn Ptrả lại diện tích khoảng 1500 m^2 đất trong tổng số 3.912 m^2 đất thửa đất số 8, tờ bản đồ số 20 trong Giấy CNQSD đất số Q 086254 tại bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu mang tên hộ gia đình ông Trần Văn C. Tại đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 16/8/2019 (sau khi xác định được diện tích đất anh P, chị H đang sử dụng và bà L yêu cầu trả lại là tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 20 có tên chủ sử dụng đất là UBND xã B) bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu anh P, chị H trả lại 2.268 m^2 đất tại thửa số 3, tờ bản đồ số 20. Việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện của bà L là không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu bởi diện tích 2.268 m^2 đất tại thửa số 3, tờ bản đồ số 20 tuy mang tên chủ sử dụng là UBND xã B nhưng nằm trong tổng thể diện tích đất anh P, chị H đã sử dụng từ trước. HĐXX xét thấy diện tích đất mà Giàng Thị L yêu cầu vợ chồng anh P, chị H phải trả lại diện tích đất này cho bà, tuy bà và chồng bà là ông Trần Văn C đã cho anh P chị H mượn để canh tác, nhưng anh P, chị H đã sử dụng ổn định, lâu dài từ những năm 1995, 1996 cho đến nay. Theo quy định của Luật đất đai và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai thì anh Trần Văn P, chị Lý Thị H có đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này. Bên cạnh đó anh P, chị H đã trồng cam là loại cây trồng lâu năm trên toàn bộ diện tích đất này với số lượng 169 cây cam từ năm 2012 cho đến nay với đường kính trung bình 1,5 mét, hiện nay diện tích cây cam anh P, chị H đã trồng đang cho thu hoạch, khi anh P, chị H trồng cam, bà L không có ý kiến gì. Mặt khác bà Giàng Thị L sinh năm 1954, tại thời điểm giải quyết vụ án đã 65 tuổi, biên bản ghi lời khai ngày 22/10/2019 thì hiện tại bà L còn 02 mảnh ruộng để canh tác lúa, anh P chị H đang trong độ tuổi lao động vì vậy bà Giàng Thị L yêu cầu Tòa án buộc anh Trần Văn Pchị Lý Thị H trả lại tổng diện tích đất này là không phù hợp.

Tuy nhiên HĐXX xét thấy diện tích đất này có nguồn gốc là do bố, mẹ chồng của bà L là cụ Trần A L, cụ Lèng Thị D khai hoang, sau đó để lại cho bà L và chồng là ông C sử dụng, có thể coi là bà L, ông C được thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất do bố mẹ để lại, nay ông C đã chết. Bên cạnh đó theo lời khai của những người làm chứng là con đẻ của bà L thì khi ông C chết, anh P đã không đứng lo ma chay, chôn cất cha đẻ, tuyên bố sẽ không nuôi dưỡng mẹ là bà L và không lo ma chay, chôn cất bà L khi chết, điều này đã vi phạm thuần phong mỹ tục, phong tục tập quán của người dân tộc Giáy về nghĩa vụ của người con trai cả trong gia đình. Tuy đây không phải là căn cứ để giải quyết vụ án nhưng để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà L HĐXX cần buộc anh Trần Văn P phải trả cho bà Giàng Thị L toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền đối với diện tích đất này là phù hợp.

[5]. Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn Tòa án nhân dân huyện đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và thành lập Hội đồng định giá tài sản, tổng chi phí tố tụng bao gồm chi phí xem xét,

thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản là 1.600.000 đồng, bà Giàng Thị L đã nộp 2.000.000 đồng tạm ứng lệ phí Tòa án, đã được trả lại 1.000.000 đồng, anh Trần Văn P đã nộp 600.000 đồng lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu chi phí tố tụng vì vậy nay cần buộc bị đơn phải hoàn trả số tiền chi phí tố tụng còn thiếu cho nguyên đơn là 1.000.000 đồng.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trên số tiền phải hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất.

[7]. Về kiến nghị, đề xuất: Quá trình giải quyết vụ án tại sổ mục kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp thể hiện diện tích 2.268 m^2 đất tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 20, địa chỉ tại bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu có trong sổ mục kê thuộc quyền quản lý của UBND xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu. Tuy nhiên qua thu thập chứng cứ, tài liệu xác định được diện tích đất này anh Trần Văn P, chị Lý Thị H đã sử dụng ổn định, lâu dài và đã trồng cây lâu năm trên diện tích đất này. Theo quy định của Luật đất đai thì người sử dụng đất ổn định lâu dài thì có đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy HĐXX kiến nghị UBND huyện T có biện pháp điều chỉnh tên chủ sử dụng đối với diện tích 2.268 m^2 đất tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 20 mà anh Trần Văn P, chị Lý Thị H đang sử dụng để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho người sử dụng đất.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 2 Điều 5, Điều 101, khoản 2 Điều 166, Điều 167, Điều 179, Điều 203/Luật đất đai 2013; Điều 274, Điều 280, Điều 357/Bộ luật dân sự; Điều 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271, Điều 273/Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 21/Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Giàng Thị L.

Buộc bị đơn Trần Văn P phải trả cho nguyên đơn Giàng Thị L số tiền 43.092.000 (Bốn mươi ba triệu không trăm chín mươi hai nghìn đồng) giá trị của 2.268 m^2 đất nương rẫy (theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản huyện T ngày 25/10/2019). Bị đơn Trần Văn P được quyền sử dụng 2.268 m^2 đất nương rẫy tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 20, địa chỉ bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu có tiếp giáp như sau: Phía Tây Nam giáp Tỉnh lộ 136 có chiều dài 89,59 mét; Phía Đông Bắc giáp đất anh Trần Văn P có chiều dài 86,34 mét; Phía Tây Bắc giáp với phần đất anh Trần Văn P khai hoang có chiều dài 41,87 mét.

2. Về án phí: Bị đơn Trần Văn P phải chịu 2.154.600đ (Hai triệu một trăm năm mươi tư nghìn sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; Trả lại cho nguyên đơn Giàng Thị L số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2010/0003704 ngày 27/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

3. Về chi phí tố tụng: Bị đơn Trần Văn P phải chịu 1.600.000đ (một triệu sáu trăm nghìn đồng) lệ phí Tòa án, bị đơn Trần Văn P đã nộp 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) lệ phí Tòa án. Nay buộc bị đơn Trần Văn P phải hoàn trả cho nguyên đơn Giàng Thị L số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng) chi phí tố tụng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì còn phải chịu lãi suất theo lãi suất chậm trả của Ngân hàng Nhà nước, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357/Bộ luật dân sự.

"Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9, Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Toà án ND tỉnh;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Thi hành án DS;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Đoàn Trung Phước